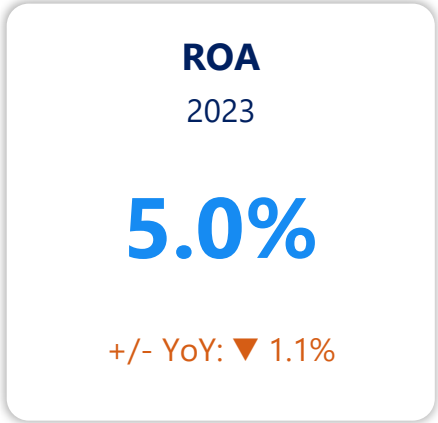
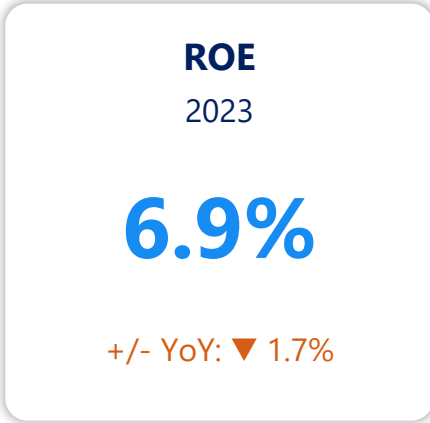
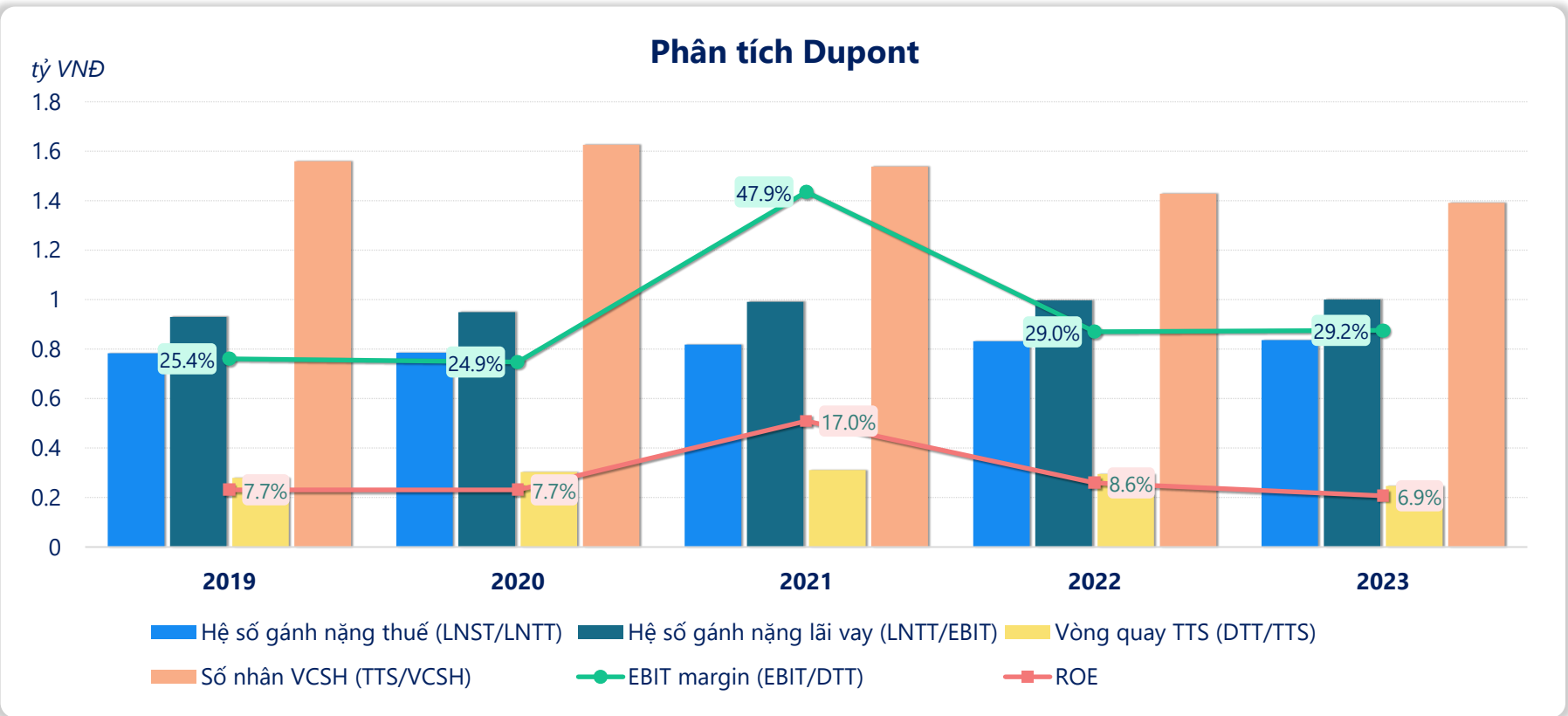
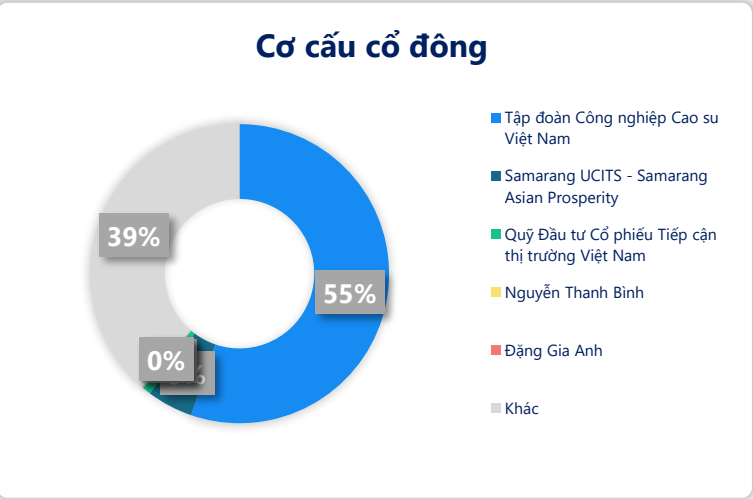


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

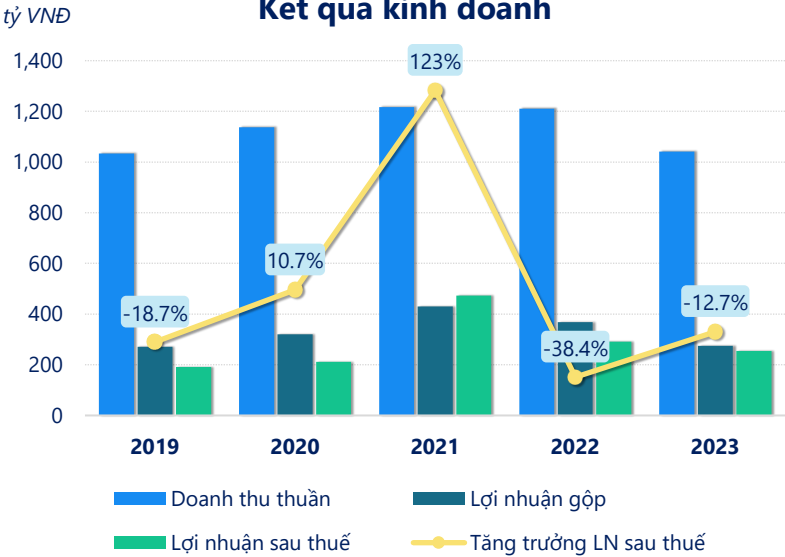
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		31,600
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		23,864 - 35,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,746
Số lượng CPLH (CP)		86,885,932
KLGD BQ 20 phiên (CP)		256,385
Sở hữu nước ngoài		3.0%
Beta		0.85
EPS		2,373
P/E		13.3

	YTD	1T	3T	6T
DPR	22.1%	4.8%	-1.9%	12.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Cao su Đồng Phú (HSX: DPR)

Kết quả kinh doanh

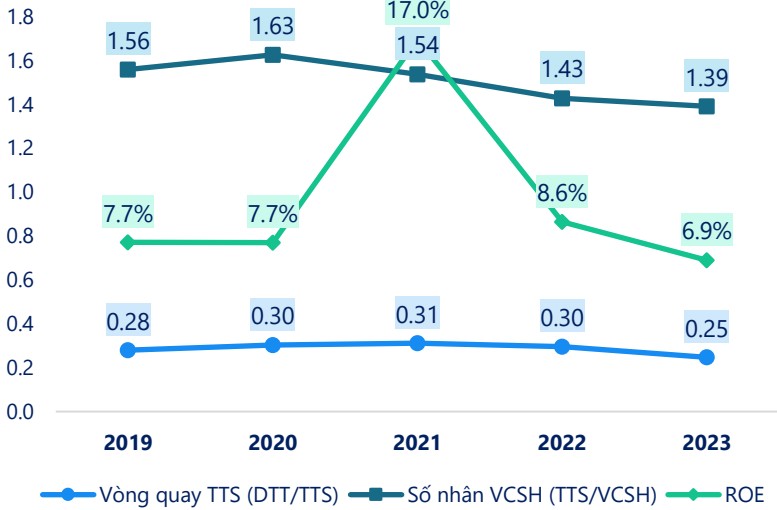


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **29.2%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.84**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

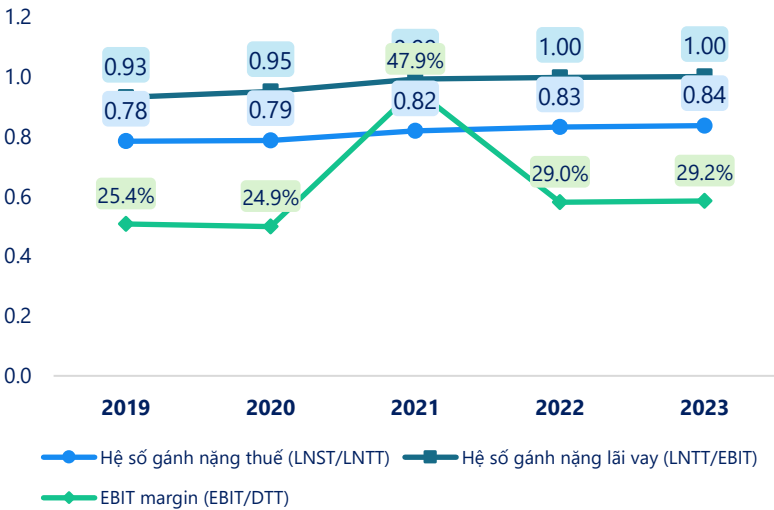
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **DPR** ghi nhận doanh thu thuần **1,041** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **254.1** tỷ đồng, lần lượt **giảm 14.0%** và **giảm 12.7%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.90%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

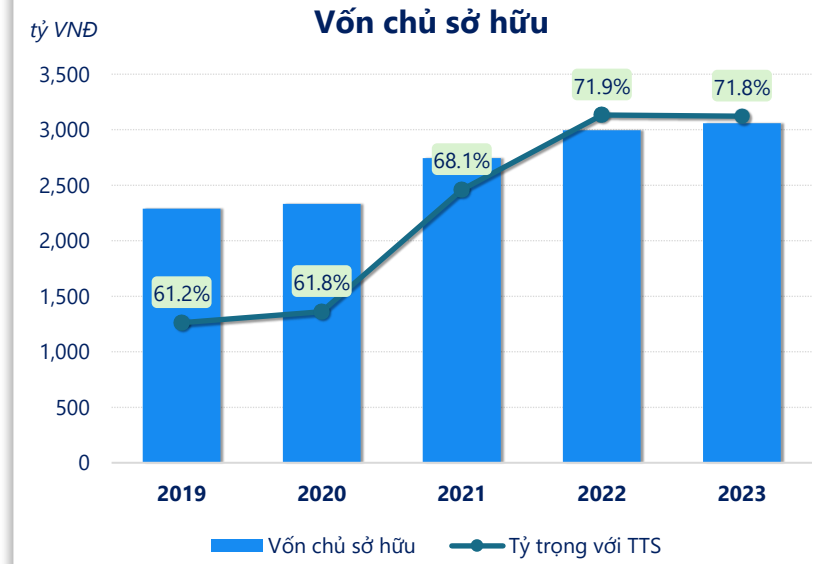
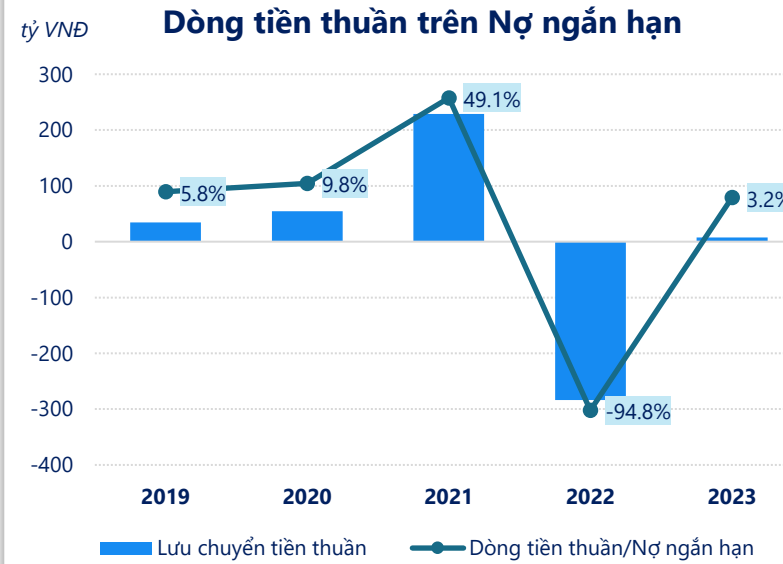
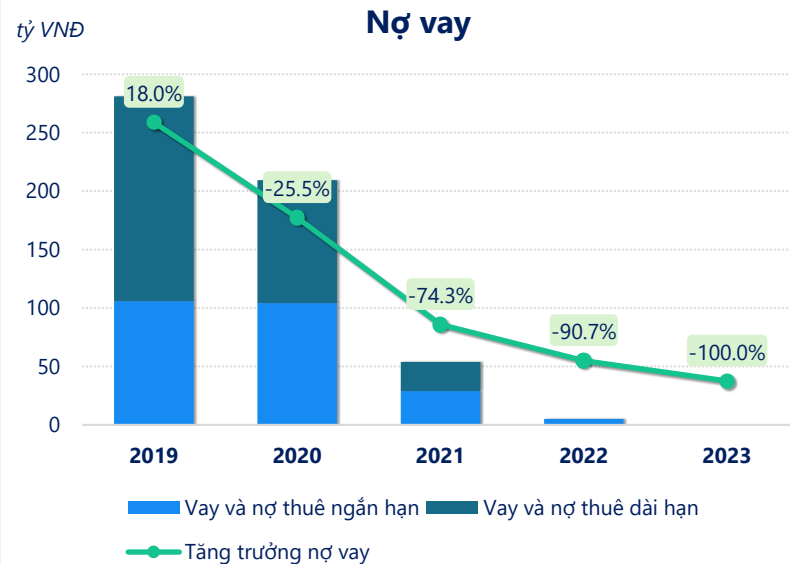
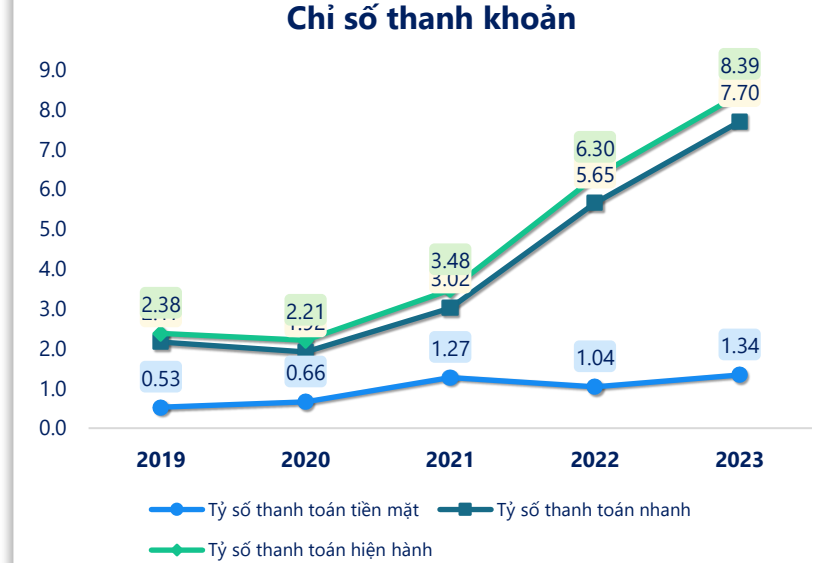
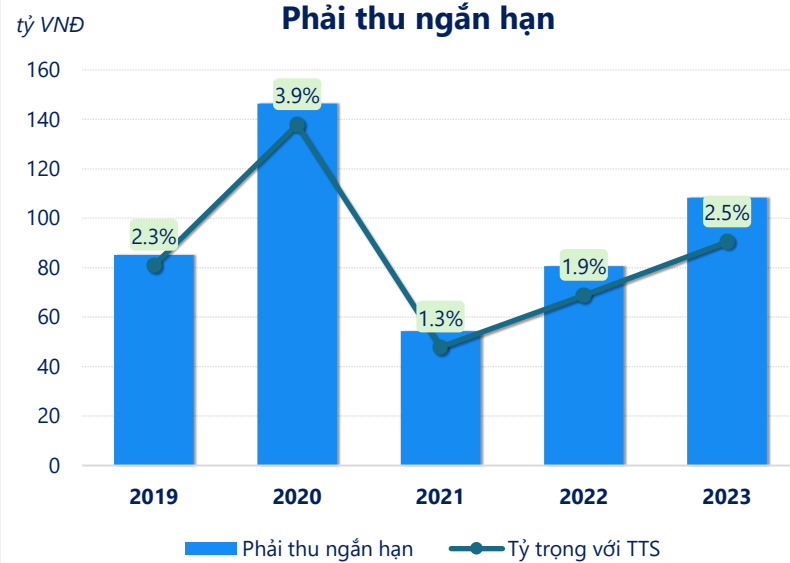
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.25**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.39** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	4,262	4,165	2.3%
Tài sản ngắn hạn	1,991	1,885	5.6%
Tiền và tương đương tiền	320	311	2.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,292	1,209	6.8%
Phải thu ngắn hạn	110	80.6	36.8%
Hàng tồn kho	165	194	-15.0%
Tài sản ngắn hạn khác	104	90.4	15.4%
Tài sản dài hạn	2,271	2,280	-0.4%
Phải thu dài hạn	3.53	5.38	-34.4%
Tài sản cố định	1,380	1,426	-3.2%
Bất động sản đầu tư	140	150	-6.8%
Tài sản dở dang	218	154	41.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	131	124	5.3%
Tài sản dài hạn khác	399	419	-5.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,206	1,174	2.8%
Nợ ngắn hạn	243	299	-18.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	5.00	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.34	5.29	1.1%
Nợ dài hạn	963	874	10.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,056	2,991	2.2%
Vốn chủ sở hữu	3,061	2,995	2.2%
Vốn điều lệ	869	430	102%
Kinh phí và quỹ khác	-4.88	-3.29	-48.6%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,033	1,138	1,217	1,211	1,041
Giá vốn hàng bán	763	818	787	843	767
Lợi nhuận gộp	270	320	430	368	274
Doanh thu HĐTC	68.7	64.1	47.5	67.7	120
Chi phí TC	22.9	14.7	6.90	2.02	5.77
Chi phí lãi vay	18.2	14.3	4.99	0.96	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	19.4	19.3	32.9	26.8	22.1
Chi phí QLDN	81.6	91.5	85.7	95.3	94.2
LN thuần từ HĐKD	215	258	352	311	272
Lợi nhuận khác	28.7	10.9	225	39.0	31.5
LN trước thuế	244	269	577	350	304
Lợi nhuận sau thuế	191	212	473	291	254
LNST của CĐ cty mẹ	183	178	431	248	209

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	371	86.5	707	283	230
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-173	249	-313	-346	-86.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-164	-281	-165	-220	-136
Tiền đầu kỳ	277	312	366	593	311
Lưu chuyển tiền thuần	34.6	54.4	229	-284	7.58
Ảnh hưởng tỷ giá	0.34	-0.33	-1.63	1.63	1.15
Tiền cuối kỳ	312	366	593	311	320